cháng kù

长裤

noun · long pants; trousers

Example Sentences

Jīn tiān hěn lěng wǒ chuān le cháng kù
今天很冷，我穿了长裤。

It's cold today, so I wore long pants.

Zhè tiáo cháng kù de yán sè hé nǐ de shàng yī hěn pèi
这条长裤的颜色和你的上衣很配。

The color of these trousers matches your top well.

Trace each character, then write the word on your own.

长 长 长 长 长 长 长

裤 裤 裤 裤 裤 裤 裤 裤 裤 裤 裤

裤 裤 裤 裤